CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Số 01 - Đường Quách Đình Bảo - Phường Tiền Phong - TP Thái Bình

Điện thoại: 0227.3 647 505 Fax: 0227.3 647 506

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

THÁI BÌNH - THÁNG 07 NĂM 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN XUÂN NAM
Ký ngày: 20/7/2022 14:29:43

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
Địa chỉ: Số 01 - Quách Đình Bảo - P Tiền Phong - TP Thái Bình
Tel: 02273 647 505 Fax: 02273 647 506

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**16,544,273,656**	**18,322,626,735**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**2,405,534,814**	**37,527,557**
1. Tiền	111		2,405,534,814	37,527,557
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,604,741,175**	**4,323,570,545**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.23	620,711,741	4,214,349,435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		271,000,000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	1,034,342,034	430,533,710
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-321,312,600	-321,312,600
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.3	**12,419,232,614**	**13,960,213,630**
1. Hàng tồn kho	141		12,419,232,614	13,960,213,630
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**114,765,054**	**1,315,003**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	114,765,054	1,315,003
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**8,059,479,733**	**6,614,781,348**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		1,125,000,000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,125,000,000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

II.Tài sản cố định	**220**		**4,595,573,292**	**5,562,116,239**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.4	4,595,573,292	5,562,116,239
- Nguyên giá	*222*		*65,212,882,667*	*65,212,882,667*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*-60,617,309,375*	*-59,650,766,428*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		0	0
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.5	0	0
- Nguyên giá	*228*		*33,500,000*	*33,500,000*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*-33,500,000*	*-33,500,000*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		0	0
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1,945,357,029**	**781,108,804**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,945,357,029	781,108,804
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**393,549,412**	**271,556,305**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	393,549,412	271,556,305
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**24,603,753,389**	**24,937,408,083**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**4,425,710,700**	**4,909,267,426**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4,425,710,700**	**4,909,267,426**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,869,497,774	2,208,513,934
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	572,521,268	599,894,267
4. Phải trả người lao động	314		576,537,309	683,891,139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		22,000,000	40,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	529,929,683	509,743,420
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.7	0	
- Các khoản đi vay			*0*	
- Nợ thuê tài chính				
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		855,224,666	867,224,666
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	0	0
- Vay dài hạn			*0*	*0*
- Nợ thuê tài chính dài hạn				
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	**400**	**V.11**	**20,178,042,689**	**20,028,140,657**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**20,178,042,689**	**20,028,140,657**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,102,800,000	15,102,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*4111*		*15,102,800,000*	*15,102,800,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*4112*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,125,670,663	1,125,670,663
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,485,918,238	3,485,918,238
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		463,653,788	313,751,756
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*313,751,756*	*201,271,460*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*149,902,032*	*112,480,295*

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**	**24,603,753,389**	**24,937,408,083**

Thái Bình, ngày 18 tháng 07 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lan

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Phạm Văn Hệ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
Địa chỉ: Số 01 - Quách Đình Bảo - P Tiền phong - TP Thái Bình
Tel: 02273 647 505 Fax: 02273 647 506

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.12	**4,172,066,332**	**4,141,045,638**	**8,173,776,812**	**7,615,400,028**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**4,172,066,332**	**4,141,045,638**	**8,173,776,812**	**7,615,400,028**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**V.13**	**3,008,407,244**	**2,814,565,263**	**6,075,471,423**	**5,357,339,645**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**1,163,659,088**	**1,326,480,375**	**2,098,305,389**	**2,258,060,383**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.14	72,142	36,481	157,461	70,887
7. Chi phí tài chính	22	V.15	0	13,286,958	0	13,286,958
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*				*0*	*195,193,701*
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24				0	0
9. Chi phí bán hàng	25	V.16			0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.17	1,060,486,226	1,128,413,258	1,944,004,180	1,949,781,721
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**103,245,003**	**184,816,640**	**154,458,669**	**295,062,591**
12. Thu nhập khác	31	V.18	0	18,000,000	0	36,000,000
13. Chi phí khác	32	V.19	1,603,001	426,343	4,556,637	2,088,818
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**-1,603,001**	**17,573,657**	**-4,556,637**	**33,911,182**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**101,642,002**	**202,390,297**	**149,902,032**	**328,973,773**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN(60=50-51-52)	**60**		**101,642,002**	**202,390,297**	**149,902,032**	**328,973,773**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	V.22	67	134	99	218

Thái Bình, ngày 18 tháng 07 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lan

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Phạm Văn Hệ

Mẫu B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			-	-
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12,551,700,071	8,896,984,620
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,313,175,235)	(2,555,163,829)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,516,469,931)	(3,025,007,592)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		0	(88,874,725)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	0
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		562,550,664	1,460,271,689
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,916,755,773)	(2,147,715,226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**20**		**2,367,849,796**	**2,540,494,937**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			-	
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		0	(91,300,000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		-	0
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	0
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		157,461	70,887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**30**		**157,461**	**(91,229,113)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			-	-
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		3,700,000,000	1,090,000,000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,700,000,000)	(3,552,000,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**40**		**0**	**(2,462,000,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		**50**		2,368,007,257	**(12,734,176)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**60**		**37,527,557**	**29,694,884**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		**70**	**V.1**	**2,405,534,814**	**16,960,708**

Thái Bình, ngày 18 tháng 07 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Lan	*Phạm Văn Hệ*

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 10 ngày 25/09/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: **15.102.800.000 VND** *(Bằng chữ: Mười lăm tỷ, một trăm lẻ hai triệu tám trăm nghìn đồng)* .

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (chi tiết : Sản xuất xi măng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết : Bán buôn xi măng);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết : Bán lẻ xi măng).

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình
Tel: (0227) 3647 505

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

-

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán SAS INNOVA.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- ***Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho:*** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.
- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên
- ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Thông tư số : 45/2013 /TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :.
Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 18
Máy móc, thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 -' 10

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán SAS INNOVA 8.0.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và Thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Phần mềm máy vi tính	8

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí kiểm toán, chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay …thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên các hợp đồng thực hiện.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán xi măng, doanh thu bán clinker và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và HĐKT
Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán xi măng thành phẩm .

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.
Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Thuế khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	2,133,633,406	31,254,192
Tiền VND	2,133,633,406	31,254,192
Tiền gửi ngân hàng	271,901,408	6,273,365
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Thái Bình	*270,901,408*	*5,273,365*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	*1,000,000*	*1,000,000*
Cộng	**2,405,534,814**	**37,527,557**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khác	**1,034,342,034**	**430,533,710**
Tiền BHXH nộp trước, tiền BHXH phải thu của người lao động	*11,147,700*	*2,416,800*
Tạm ứng	*1,023,194,334*	*428,116,910*
Phải thu khác	-	-
Cộng	**1,034,342,034**	**430,533,710**

3. Hàng tồn kho

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	455,539,850	1,260,987,925
Công cụ, dụng cụ	4,302,196,491	3,904,474,939
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Thành phẩm	7,661,496,272	8,794,750,766
Hàng gửi bán		0
Hàng hóa		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**12,419,232,614**	**13,960,213,630**

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2022	**13,950,775,689**	**50,350,425,161**	**874,281,817**	**37,400,000**	**65,212,882,667**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

Mua trong kỳ	-			-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-		-	-	-
Tăng khác	-			-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
Giảm khác			-		
Số dư ngày 30/06/2022	**13,950,775,689**	**50,350,425,161**	**874,281,817**	**37,400,000**	**65,212,882,667**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2022	**13,234,824,393**	**45,504,260,218**	**874,281,817**	**37,400,000**	**59,650,766,428**
Khấu hao trong kỳ	135,516,531	831,026,416	-	-	**966,542,947**
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2022	**13,370,340,924**	**46,335,286,634**	**874,281,817**	**37,400,000**	**60,617,309,375**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	**715,951,296**	**4,846,164,943**	-	-	**5,562,116,239**
Tại ngày 30/06/2022	**580,434,765**	**4,015,138,527**	-	-	**4,595,573,292**

5. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán SAS INNOVA	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	**33,500,000**	**33,500,000**
Mua trong năm	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/06/2022	**33,500,000**	**33,500,000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2022	**33,500,000**	**33,500,000**
Khấu hao trong năm	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/06/2022	**33,500,000**	**33,500,000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 30/06/2022	-	-

6. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	**114,765,054**	**1,315,003**
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		
- Chi phí khác chờ phân bổ	114,765,054	1,315,003
b) Dài hạn	**393,549,412**	**271,556,305**
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	393,549,412	271,556,305

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

Tổng cộng	**508,314,466**	**272,871,308**

7 . Vay và nợ ngắn hạn

	Lãi suất/năm	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng		-	-
Vay cá nhân	*0%*	-	-
Cộng		-	-

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế GTGT đầu ra	290,319,655	604,277,320
Thuế thu nhập doanh nghiệp	281,947,692	-4,636,974
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	253,921	253,921
Thuế thu nhập cá nhân	0	
Thuế khác		
Cộng	**572,521,268**	**599,894,267**

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	192,114,291	166,477,291
Bảo hiểm xã hội	68,312,500	73,240,000
Bảo hiểm y tế	12,471,750	13,183,200
Bảo hiểm thất nghiệp	2,732,500	2,929,600
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	254,298,642	253,913,329
Phải trả khác	*254,298,642*	*253,913,329*
	-	-
Cộng	**529,929,683**	**509,743,420**

10. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	**15,102,800,000**	**1,125,670,663**	**3,485,918,238**	**2,263,985,634**	**21,978,374,535**
Lỗ trong kỳ				126,583,477	126,583,477
Giảm khác				0	0
Số dư tại 30/06/2021	**15,102,800,000**	**1,125,670,663**	**3,485,918,238**	**2,390,569,111**	**22,104,958,012**
Số dư tại 01/01/2022	**15,102,800,000**	**1,125,670,663**	**3,485,918,238**	**313,751,756**	**20,028,140,657**
Lãi trong kỳ này				149,902,033	149,902,033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

Giảm khác					0
Số dư tại 30/06/2022	**15,102,800,000**	**1,125,670,663**	**3,485,918,238**	**463,653,789**	**20,178,042,690**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**15,102,800,000**	**15,102,800,000**
Vốn góp đầu kỳ	-	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15,102,800,000	15,102,800,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ tức

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ :		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có cổ phiếu ưu đãi		

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,510,280	1,510,280
- Cổ phiếu phổ thông	*1,510,280*	*1,510,280*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,510,280	1,510,280
- Cổ phiếu phổ thông	*1,510,280*	*1,510,280*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
Quỹ đầu tư phát triển	3,485,918,238		-	3,485,918,238
	3,485,918,238			**3,485,918,238**

11 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	8,173,776,812	7,615,400,028
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**8,173,776,812**	**7,615,400,028**

12 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn của hàng bán	6,075,471,423	5,357,339,645
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	
Cộng	**6,075,471,423**	**5,357,339,645**

13. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	157,461	70,887
Cộng	**157,461**	**70,887**

14. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền vay	-	13,286,958
Cộng	-	**13,286,958**

15. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí công cụ , dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	-	-

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	995,220,753	1,140,636,437
Chi phí vật liệu quản lý	69,387,897	70,036,398
Chi phí đồ dùng văn phòng	46,103,256	28,472,350
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	47,913,456

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

Thuế, phí và lệ phí	221,856,407	150,886,376
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441,377,657	289,041,46
Chi phí bằng tiền khác	170,058,210	222,795,243
Cộng	**1,944,004,180**	**1,949,781,721**

18. *Thu nhập khác*

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	-	
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng		
Thu nhập khác		36,000,000
Cộng	**-**	**36,000,000**

19. *Chi phí khác*

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Truy thu tiền thuế		-
Chi phí khác	4,556,637	2,088,817
Cộng	**4,556,637**	**2,088,817**

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8,173,934,273	7,651,470,915
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	8,024,032,240	7,322,497,142
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	149,902,032	328,973,773
Chi phí không hợp lệ tính thuế TNDN		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		
Thuế TNDN phải nộp điều chỉnh lại theo chênh lệch so với tờ khai		-
Thuế TNDN phải nộp theo QĐ kiểm tra		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Số phải nộp cuối kỳ	-	-

21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		-
Chi phí công cụ dụng cụ	482,661,298	913,897,159
Chi phí nhân công	3,574,180,351	3,439,871,638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	966,542,947	1,010,728,506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2022

Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,311,555,344	2,409,957,812
Chi phí khác bằng tiền	170,058,210	222,795,243
Cộng	**8,022,336,852**	**7,083,353,199**

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	149,902,032	328,973,773
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	149,902,032	328,973,773
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,510,280	1,510,280
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	99	218

23. Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,405,534,814	-	37,527,557	-
Phải thu khách hàng phải thu khác	620,711,741	(321,312,600)	4,214,349,435	(321,312,600)
Cộng	**3,026,246,555**	**(321,312,600)**	**4,251,876,992**	**(321,312,600)**

24. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	2,399,427,457	2,718,257,354
Chi phí phải trả	22,000,000	40,000,000
Cộng	**2,421,427,457**	**2,758,257,354**

Thái Bình, ngày 18 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lan	*Phạm Văn Hệ*